

THÔNG TƯ
Quy định về đăng kiểm viên tàu biển

Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 51/2008/NĐ-CP ngày 22 tháng 4 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đăng kiểm viên tàu biển như sau:

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về tiêu chuẩn, trách nhiệm, quyền hạn, nhiệm vụ của đăng kiểm viên tàu biển và việc công nhận đăng kiểm viên tàu biển.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động đăng kiểm tàu biển; phương tiện, thiết bị thăm dò, khai thác và vận chuyển dầu khí trên biển (sau đây gọi tắt là công trình biển); các sản phẩm công nghiệp dùng cho tàu biển và công trình biển (sau đây gọi tắt là sản phẩm công nghiệp).

Điều 3. Đăng kiểm viên tàu biển

Đăng kiểm viên tàu biển là người thực hiện các hoạt động đăng kiểm tàu biển, công trình biển và sản phẩm công nghiệp.

Điều 4. Hạng đăng kiểm viên tàu biển

Đăng kiểm viên tàu biển được phân thành 02 hạng, như sau:

1. Đăng kiểm viên tàu biển.
2. Đăng kiểm viên tàu biển bậc cao.

Điều 5. Trách nhiệm của đăng kiểm viên tàu biển

Đăng kiểm viên tàu biển có trách nhiệm thực hiện các hoạt động đăng kiểm tàu biển, công trình biển (sau đây gọi tắt là phương tiện) và sản phẩm công nghiệp một cách khách quan, đúng pháp luật, phù hợp với các nội dung ghi trong Giấy chứng nhận và chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị đăng kiểm; mọi hành vi lạm dụng quyền hạn hoặc cố ý làm trái sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Quyền hạn của đăng kiểm viên tàu biển

1. Được yêu cầu chủ phương tiện hoặc cơ sở thiết kế, chế tạo, đóng mới, sửa chữa, bảo dưỡng, thử nghiệm phương tiện, sản phẩm công nghiệp cung cấp các hồ sơ kỹ thuật, tạo điều kiện cần thiết tại hiện trường để thực hiện công tác kiểm tra, đánh giá, giám sát kỹ thuật, bảo đảm an toàn trong quá trình thực thi nhiệm vụ.

2. Được bảo lưu và báo cáo cơ quan cấp trên trực tiếp các ý kiến khác với quyết định của thủ trưởng đơn vị về kết luận đánh giá tình trạng kỹ thuật của đối tượng được kiểm tra, giám sát.

3. Được ký và sử dụng dấu, ấn chỉ nghiệp vụ khi thiết lập hồ sơ đăng kiểm cho đối tượng được thẩm định, kiểm tra, giám sát theo quy định.

4. Được từ chối thẩm định, kiểm tra, giám sát kỹ thuật phương tiện, sản phẩm công nghiệp nếu công việc được phân công chưa được đào tạo hoặc vượt quá năng lực chuyên môn của đăng kiểm viên hoặc khi nhận thấy các điều kiện an toàn lao động tại hiện trường không bảo đảm.

Chương II TIÊU CHUẨN, NHIỆM VỤ CÁC HẠNG ĐĂNG KIỂM VIÊN TÀU BIỂN

Điều 7. Đăng kiểm viên tàu biển

1. Yêu cầu hiểu biết:

a) Các quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế liên quan đến công tác đăng kiểm phương tiện;

b) Các văn bản quy phạm pháp luật, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, quy phạm, quy trình và hướng dẫn nghiệp vụ đăng kiểm liên quan đến nhiệm vụ được giao;

c) Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức, hoạt động của Cục Đăng kiểm Việt Nam;

d) Chức năng, hoạt động của Tổ chức Hàng hải quốc tế (IMO), Hiệp hội các tổ chức phân cấp tàu quốc tế (IACS), Hiệp hội các tổ chức phân cấp tàu Châu Á (ACS), các chính quyền hàng hải và các tổ chức công nghiệp hàng hải.

2. Yêu cầu trình độ:

a) Tốt nghiệp đại học thuộc một trong các chuyên ngành có liên quan đến đóng mới, sửa chữa, khai thác tàu biển, công trình biển và chế tạo sản phẩm công nghiệp;

b) Hoàn thành các khóa đào tạo mới, đào tạo bổ sung, cập nhật cho đăng kiểm viên tàu biển về nghiệp vụ đăng kiểm phương tiện và sản phẩm công nghiệp do Cục Đăng kiểm Việt Nam hoặc tổ chức đăng kiểm nước ngoài đã ký thỏa thuận với Cục Đăng kiểm Việt Nam tổ chức;

c) Có ngoại ngữ Anh văn trình độ B trở lên, biết tiếng Anh chuyên ngành đăng kiểm tàu biển;

d) Có trình độ tin học để sử dụng các phần mềm văn phòng và các phần mềm nghiệp vụ có liên quan;

đ) Đạt yêu cầu trong kỳ đánh giá đăng kiểm viên trước khi công nhận đăng kiểm viên tàu biển và đánh giá hàng năm;

e) Có thời gian đào tạo, thực tập nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu biển tối thiểu 02 năm.

3. Nhiệm vụ của đăng kiểm viên tàu biển thực hiện công tác kiểm tra:

a) Kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật, bảo vệ môi trường và phân cấp phương tiện trong quá trình đóng mới, hoán cải, phục hồi, sửa chữa và trong quá trình hoạt động theo quy định của văn bản quy phạm pháp luật, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, quy phạm, điều ước quốc tế và các hướng dẫn nghiệp vụ có liên quan;

b) Kiểm tra chất lượng, sự phù hợp của sản phẩm công nghiệp lắp đặt trên phương tiện;

c) Kiểm tra, đánh giá các cơ sở chế tạo, sửa chữa, bảo dưỡng, thử nghiệm phương tiện và sản phẩm công nghiệp;

d) Giám sát thi để cấp Giấy chứng nhận thợ hàn, nhân viên kiểm tra không phá hủy;

đ) Tham gia điều tra tai nạn đối với tàu biển và công trình biển;

e) Lập hồ sơ đăng kiểm cho đối tượng kiểm tra;

g) Tính phí, lệ phí kiểm tra cho đối tượng kiểm tra;

h) Tham gia, góp ý cho việc soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, quy phạm, hướng dẫn nghiệp vụ đăng kiểm;

i) Tham gia đào tạo, hướng dẫn nghiệp vụ cho đăng kiểm viên tàu biển thực hiện công tác kiểm tra.

4. Nhiệm vụ của đăng kiểm viên tàu biển thực hiện công tác thẩm định thiết kế:

a) Thẩm định thiết kế trong đóng mới, hoán cải, sửa chữa phương tiện và chế tạo sản phẩm công nghiệp theo quy định của văn bản quy phạm pháp luật, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, quy phạm, điều ước quốc tế và các hướng dẫn nghiệp vụ có liên quan;

b) Lập hồ sơ đăng kiểm liên quan đến việc thẩm định thiết kế;

c) Tính phí, lệ phí thẩm định thiết kế;

d) Tham gia, góp ý cho việc soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, quy phạm, hướng dẫn nghiệp vụ đăng kiểm;

đ) Tham gia đào tạo, hướng dẫn nghiệp vụ cho đăng kiểm viên tàu biển thực hiện công tác thẩm định thiết kế.

Điều 8. Đăng kiểm viên tàu biển bậc cao

1. Yêu cầu hiểu biết:

Ngoài những yêu cầu hiểu biết như đối với đăng kiểm viên tàu biển, đăng kiểm viên tàu biển bậc cao còn phải đáp ứng những yêu cầu sau:

a) Nắm được chủ trương, đường lối phát triển của đơn vị, của ngành đăng kiểm và nhu cầu của xã hội;

b) Có kiến thức chuyên sâu và kinh nghiệm thực tế để giảng dạy, đào tạo và hướng dẫn đăng kiểm viên tàu biển về văn bản quy phạm pháp luật, chuyên môn nghiệp vụ;

c) Có khả năng xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, quy phạm, hướng dẫn nghiệp vụ đăng kiểm.

2. Yêu cầu trình độ:

a) Tốt nghiệp đại học thuộc một trong các chuyên ngành có liên quan đến đóng mới, sửa chữa, khai thác tàu biển, công trình biển và chế tạo sản phẩm công nghiệp;

b) Hoàn thành các khóa đào tạo mới, đào tạo bổ sung, cập nhật cho đăng kiểm viên tàu biển bậc cao về nghiệp vụ đăng kiểm phương tiện và sản phẩm công

nghiệp do Cục Đăng kiểm Việt Nam hoặc tổ chức đăng kiểm nước ngoài đã ký thỏa thuận với Cục Đăng kiểm Việt Nam tổ chức;

c) Có ngoại ngữ Anh văn trình độ C trở lên, có khả năng làm việc độc lập với người nước ngoài về công tác đăng kiểm;

d) Đạt yêu cầu trong kỳ đánh giá đăng kiểm viên trước khi công nhận đăng kiểm viên tàu biển bậc cao và đánh giá hàng năm;

đ) Có tổng cộng thời gian giữ hạng đăng kiểm viên tàu biển tối thiểu 06 năm.

3. Nhiệm vụ của đăng kiểm viên tàu biển bậc cao

Ngoài những nhiệm vụ như đối với đăng kiểm viên tàu biển thực hiện công tác kiểm tra hoặc đăng kiểm viên tàu biển thực hiện công tác thẩm định thiết kế, đăng kiểm viên tàu biển bậc cao còn thực hiện những nhiệm vụ sau:

a) Tham gia xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch dài hạn, năm năm và hàng năm về công tác đăng kiểm phương tiện và sản phẩm công nghiệp;

b) Chủ trì thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học, soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, quy phạm, hướng dẫn nghiệp vụ đăng kiểm;

c) Tham mưu cho thủ trưởng đơn vị về những vấn đề chuyên môn, nghiệp vụ khi có yêu cầu;

d) Tham gia điều tra tai nạn nghiêm trọng đối với phương tiện;

đ) Tham gia đánh giá đăng kiểm viên tàu biển, đăng kiểm viên tàu biển bậc cao khi có yêu cầu.

Chương III

CÔNG NHẬN ĐĂNG KIỂM VIÊN TÀU BIỂN

Điều 9. Thẩm quyền công nhận đăng kiểm viên tàu biển

1. Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam công nhận đăng kiểm viên tàu biển, cấp Giấy chứng nhận và Thẻ đăng kiểm viên tàu biển theo quy định tại Thông tư này trên cơ sở kết quả xét duyệt, kiểm tra, đánh giá của Hội đồng công nhận đăng kiểm viên.

2. Hội đồng công nhận đăng kiểm viên của Cục Đăng kiểm Việt Nam bao gồm:

a) Chủ tịch Hội đồng : Đại diện lãnh đạo Cục Đăng kiểm Việt Nam;

b) Thư ký Hội đồng: Giám đốc Trung tâm Đào tạo thuộc Cục Đăng kiểm Việt Nam;

c) Các thành viên Hội đồng: Trưởng phòng của các Phòng: Quy phạm, Tàu biển, Công trình biển, Công nghiệp thuộc Cục Đăng kiểm Việt Nam.

3. Cục Đăng kiểm Việt Nam tổ chức đánh giá hàng năm đối với các đăng kiểm viên tàu biển đã được công nhận và xác nhận Giấy chứng nhận đăng kiểm viên.

Điều 10. Hồ sơ đề nghị công nhận đăng kiểm viên tàu biển

1. Đăng kiểm viên tàu biển:

a) Văn bản đề nghị công nhận đăng kiểm viên tàu biển của đơn vị đăng kiểm (bản chính);

b) Bằng tốt nghiệp đại học (bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu);

c) Chứng chỉ Anh văn tối thiểu trình độ B;

d) Bản lý lịch chuyên môn (theo mẫu quy định tại Phụ lục số 1 ban hành kèm theo Thông tư này);

đ) Bản sao chứng chỉ các khóa đào tạo nghiệp vụ đăng kiểm.

2. Đăng kiểm viên tàu biển bậc cao:

a) Văn bản đề nghị công nhận đăng kiểm viên tàu biển bậc cao của đơn vị đăng kiểm (bản chính);

b) Bằng tốt nghiệp đại học (bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu);

c) Chứng chỉ Anh văn tối thiểu trình độ C;

d) Bản lý lịch chuyên môn (theo mẫu quy định tại Phụ lục số 1 ban hành kèm theo Thông tư này);

đ) Bản sao chứng chỉ các khóa đào tạo nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu biển bậc cao.

Điều 11. Trình tự, thủ tục công nhận đăng kiểm viên tàu biển

1. Tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ theo quy định tại khoản 1 hoặc khoản 2 Điều 10 và nộp một bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính đến Cục Đăng kiểm Việt Nam.

2. Cục Đăng kiểm Việt Nam tiếp nhận, kiểm tra thành phần hồ sơ. Nếu hồ sơ không đầy đủ thì hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện; nếu hồ sơ đầy đủ thì gửi hồ sơ cho các thành viên trong Hội đồng công nhận đăng kiểm viên.

3. Hội đồng công nhận đăng kiểm viên họp xét duyệt hồ sơ đề nghị công nhận và tổ chức sát hạch người được đề nghị công nhận bao gồm:

- a) Kiểm tra năng lực chuyên môn (viết và vấn đáp);
- b) Kiểm tra trình độ Anh văn (nghe, nói, đọc, viết);
- c) Kiểm tra đăng kiểm viên tàu biển thực hành tại hiện trường.

4. Thời hạn giải quyết:

a) Trong phạm vi 05 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ, Hội đồng công nhận đăng kiểm viên có văn bản trả lời tổ chức, cá nhân nếu hồ sơ không đạt;

b) Trong phạm vi 15 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ đạt yêu cầu, Hội đồng công nhận đăng kiểm viên tổ chức kiểm tra sát hạch người được đề nghị công nhận;

c) Trong phạm vi 05 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc kiểm tra sát hạch, Hội đồng công nhận đăng kiểm viên có văn bản trả lời tổ chức, cá nhân nếu kết quả sát hạch không đạt hoặc trình Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam ký quyết định công nhận đăng kiểm viên tàu biển, cấp Giấy chứng nhận theo mẫu quy định tại Phụ lục số 2 kèm theo các Phụ lục của Giấy chứng nhận đăng kiểm viên (theo mẫu quy định tại Phụ lục 2.1, Phụ lục 2.2, Phụ lục 2.3) và Thẻ đăng kiểm viên tàu biển theo mẫu quy định tại Phụ lục số 3 ban hành kèm theo Thông tư này cho người đạt yêu cầu trong đợt kiểm tra sát hạch trước khi công nhận.

Điều 12. Thu hồi Giấy chứng nhận và Thẻ đăng kiểm viên tàu biển

Đăng kiểm viên tàu biển bị thu hồi Giấy chứng nhận và Thẻ đăng kiểm viên tàu biển khi vi phạm một trong các khoản sau đây với mức độ bị xử lý kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên:

- 1. Vi phạm các quy định hiện hành khi thực thi nhiệm vụ.
- 2. Có hành vi tiêu cực, sách nhiễu, cố ý gây khó khăn cho khách hàng trong quá trình thực thi nhiệm vụ.

Chương IV

HIỆU LỰC THI HÀNH VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 13. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực sau 45 ngày, kể từ ngày ký; bãi bỏ Quyết định số 1831/2001/QĐ-BGTVT ngày 12 tháng 6 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc ban hành Tiêu chuẩn đăng kiểm viên tàu biển.

Điều 14. Tổ chức thực hiện

1. Cục Đăng kiểm Việt Nam có nhiệm vụ lập kế hoạch, chương trình, nội dung đào tạo và tổ chức thực hiện việc đào tạo, đánh giá, công nhận đăng kiểm viên tàu biển theo quy định của Thông tư này.

2. Đối với đăng kiểm viên tàu biển đã được bổ nhiệm trước ngày Thông tư này có hiệu lực, trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực, Cục Đăng kiểm Việt Nam tổ chức đánh giá, xem xét và công nhận đăng kiểm viên tàu biển phù hợp với quy định của Thông tư này. Trường hợp đăng kiểm viên được công nhận nhưng chưa đạt tiêu chuẩn thì trong thời gian 02 năm, kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực, đăng kiểm viên đó phải hoàn thành chương trình đào tạo bổ sung để đánh giá lại; nếu đánh giá lại vẫn không đạt tiêu chuẩn thì sẽ bị hạ hạng đăng kiểm viên hoặc thu hồi Giấy chứng nhận và Thẻ đăng kiểm viên tàu biển.

3. Chánh Văn phòng, Chánh Thanh tra, Vụ trưởng các Vụ, Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này. /.

Nơi nhận:

- Như khoản 3 Điều 14;
- Văn phòng Chính phủ (để b/c);
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Cơ quan thuộc Chính phủ;
- Các Thứ trưởng Bộ GTVT;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Website Bộ GTVT;
- Công báo;
- Lưu: VT, TCCB (Thụ - 10b).



Định La Thăng

Phụ lục số 1: Mẫu Bản lý lịch chuyên môn (mẫu CV)
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 65 /2011/TT-BGTVT ngày 27 /12 /2011
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

BẢN LÝ LỊCH CHUYÊN MÔN

Họ và tên đăng kiểm viên		Đơn vị công tác	
Ngày sinh		Bậc đăng kiểm viên	
Trình độ đào tạo cao nhất		Số đăng kiểm viên	
Kinh nghiệm trước khi làm việc cho VR: ☐ Có ☐ Không			
Kinh nghiệm từ khi làm việc cho VR:			
Các khóa đào tạo nghiệp vụ đã tham gia:			
Ngày	Nội dung đào tạo		
Ngôn ngữ	Tiếng Anh (khả năng nghe, nói, đọc, viết): ☐ Thành thạo ☐ Trung bình ☐ Cần cải tiến Ngoại ngữ khác:		
Bảng cấp, chứng chỉ nghiệp vụ			
Ngày cấp	Cơ quan cấp	Nội dung	
Ngày lập mẫu		Chữ ký của đăng kiểm viên	

Xác nhận của Thủ trưởng đơn vị	
Ngày xác nhận:	Người xác nhận:

TRƯỜNG ĐẠI HỌC...

TRƯỜNG ĐẠI HỌC...

TRƯỜNG ĐẠI HỌC...

TRƯỜNG ĐẠI HỌC...

TRƯỜNG ĐẠI HỌC...

TRƯỜNG ĐẠI HỌC...

TRƯỜNG ĐẠI HỌC...

TRƯỜNG ĐẠI HỌC...

TRƯỜNG ĐẠI HỌC...

TRƯỜNG ĐẠI HỌC...

TRƯỜNG ĐẠI HỌC...

TRƯỜNG ĐẠI HỌC...

TRƯỜNG ĐẠI HỌC...

TRƯỜNG ĐẠI HỌC...

TRƯỜNG ĐẠI HỌC...

TRƯỜNG ĐẠI HỌC...

TRƯỜNG ĐẠI HỌC...

TRƯỜNG ĐẠI HỌC...

TRƯỜNG ĐẠI HỌC...

TRƯỜNG ĐẠI HỌC...

TRƯỜNG ĐẠI HỌC...

TRƯỜNG ĐẠI HỌC...

TRƯỜNG ĐẠI HỌC...

TRƯỜNG ĐẠI HỌC...

TRƯỜNG ĐẠI HỌC...

TRƯỜNG ĐẠI HỌC...

TRƯỜNG ĐẠI HỌC...

TRƯỜNG ĐẠI HỌC...

TRƯỜNG ĐẠI HỌC...

TRƯỜNG ĐẠI HỌC...

TRƯỜNG ĐẠI HỌC...

TRƯỜNG ĐẠI HỌC...

TRƯỜNG ĐẠI HỌC...

TRƯỜNG ĐẠI HỌC...

TRƯỜNG ĐẠI HỌC...

TRƯỜNG ĐẠI HỌC...

TRƯỜNG ĐẠI HỌC...

TRƯỜNG ĐẠI HỌC...

TRƯỜNG ĐẠI HỌC...

TRƯỜNG ĐẠI HỌC...

TRƯỜNG ĐẠI HỌC...

TRƯỜNG ĐẠI HỌC...

www.LuatVietnam.vn



Phụ lục số 2: Mẫu Giấy chứng nhận đăng kiểm viên
(Ban hành kèm theo Thông tư số 65 /2011/TT-BGTVT ngày 27 /12 /2011
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)



GIẤY CHỨNG NHẬN
CERTIFICATE

CỤC TRƯỞNG CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM CHỨNG NHẬN
THE GENERAL DIRECTOR OF VIETNAM REGISTER CERTIFIES THAT

Họ và tên đăng kiểm viên:
Full Name of Surveyor

Ngày sinh:
Date of Birth

Số đăng kiểm viên:
Surveyor Number

Được công nhận là:
Has been recognized as

Được thực hiện công việc thẩm định thiết kế và/ hoặc kiểm tra nêu trong (các) phụ
lục kèm theo Giấy chứng nhận này.
To carry out design approval and/or surveys as detailed in the supplement(s)
attached to this Certificate.

Giấy chứng nhận này có hiệu lực đến ngày:
This Certificate is valid until:

với điều kiện phải được xác nhận hàng năm.
subject to annual endorsement.

Ngày ấn định đánh giá hàng năm:
Anniversary date:

Nơi cấp: Hà Nội
Place of issue Ha Noi

Ngày cấp:
Date of issue

CỤC TRƯỞNG
GENERAL DIRECTOR

Số Giấy chứng nhận:
Reference Number:

XÁC NHẬN HÀNG NĂM LẦN THỨ NHẤT
FIRST ANNUAL ENDORSEMENT

Căn cứ vào kết quả đánh giá hàng năm, xác nhận đăng kiểm viên có đủ năng lực thực hiện công việc thẩm định thiết kế và/ hoặc kiểm tra nêu trong (các) phụ lục kèm theo Giấy chứng nhận này.

Based on the annual assessment, this is to certify that the surveyor is able to carry out design approval and/or surveys as detailed in the supplement(s) attached to this Certificate.

Ngày:
Date

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
VIETNAM REGISTER

XÁC NHẬN HÀNG NĂM LẦN THỨ HAI
SECOND ANNUAL ENDORSEMENT

Căn cứ vào kết quả đánh giá hàng năm, xác nhận đăng kiểm viên có đủ năng lực thực hiện công việc thẩm định thiết kế và/ hoặc kiểm tra nêu trong (các) phụ lục kèm theo Giấy chứng nhận này.

Based on the annual assessment, this is to certify that the surveyor is able to carry out design approval and/or surveys as detailed in the supplement(s) attached to this Certificate.

Ngày:
Date

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
VIETNAM REGISTER

XÁC NHẬN HÀNG NĂM LẦN ...
... ANNUAL ENDORSEMENT

Căn cứ vào kết quả đánh giá hàng năm, xác nhận đăng kiểm viên có đủ năng lực thực hiện công việc thẩm định thiết kế và/ hoặc kiểm tra nêu trong (các) phụ lục kèm theo Giấy chứng nhận này.

Based on the annual assessment, this is to certify that the surveyor is able to carry out design approval and/or surveys as detailed in the supplement(s) attached to this Certificate.

Ngày:
Date

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
VIETNAM REGISTER

**Phụ lục số 2.1: Mẫu Phụ lục của Giấy chứng nhận đăng kiểm viên
thực hiện công tác thẩm định thiết kế tàu biển**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 65/2011/TT-BGTVT ngày 27/12/2011
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

**PHỤ LỤC CỦA GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KIỂM VIÊN
(Đăng kiểm viên thực hiện công tác thẩm định thiết kế tàu biển)**
Supplement to Certificate of Surveyor
(Surveyor carrying out design approval for sea-going ships)

A.SC1

Số Giấy chứng nhận đăng kiểm viên mà Phụ lục này đi kèm:

Reference number of the Certificate to which this Supplement is attached

Họ và tên đăng kiểm viên:

Số đăng kiểm viên:

Full Name of Surveyor

Surveyor Number

Được thực hiện (các) công việc thẩm định thiết kế sau đây (ghi “x” và ô thích hợp):

Has been qualified and permitted to carry out the following design approval (mark appropriate box with “x”).

Thân tàu Hull	HE	Tàu chở hàng rời (CSR) Bulk Carriers (CSR)	
	HG	Tàu chở hàng rời (không áp dụng CSR) và các loại tàu khác với HE, HT, HP, HH Bulk carriers (non CSR) and ships other than HE, HT, HP, HH	
	HT	Tàu chở dầu, hóa chất, khí Oil Tankers, Chemical Carriers, Gas Carriers	
	HP	Tàu chở khách Passenger Ships	
	HH	Tàu cao tốc High Speed Crafts	
	HF	Mạn khô, ổn định, chở hàng hạt Freeboard, Stability, Grain Loading	
	HC	Dung tích Tonnage	
Máy/ Điện Machinery/ Electricity	MM-E	Động cơ dẫn động Prime Movers	
	MM-S	Bố trí hệ trục Shafting Arrangements	
	MM-N	Ngăn ngừa ô nhiễm không khí (NOx) Air Pollution Prevention (NOx)	
	MF	Bố trí buồng máy, bố trí ống Engine Room Arrangements, Piping Arrangements	
	MC	Nồi hơi, bình chịu áp lực Boilers, Pressure Vessels	
	MA	Hệ thống điều khiển Control Systems	
	ME	Trang thiết bị điện Electric Installations	

Vật liệu/ Trang thiết bị Materials/ Equipment	ED	Trang thiết bị cứu sinh, hàng hải, vô tuyến điện, nâng hàng, bố trí khu vực sinh hoạt thuyền viên* Life Saving Appliances, Navigational Equipment, Radio Installations, Cargo Handling Appliances, Crew Accommodation Arrangements*
	ES	Hệ thống phát hiện cháy và dập cháy, hệ thống chống cháy, chở xô hàng rời rắn, vận chuyển hàng nguy hiểm* Fire Detection Systems, Fire Extinguishing Systems, Fire Protection Arrangements, Carriage of Solid Bulk Cargoes, Carriage of Dangerous Goods*
	EW	Vật liệu, trang thiết bị, container, hàn, hệ thống sơn đối với kết dẫn* Materials, Equipment, Container, Welding, Protective Coating Systems for Ballast Tanks*

Nội dung khác (mô tả) - Others (description)

Phụ lục này có hiệu lực đến ngày:

This Supplement is valid to

Nơi cấp: Hà Nội
Place of issue Ha Noi

Ngày cấp:
Date of issue

CỤC TRƯỞNG
GENERAL DIRECTOR

Số Phụ lục:

Reference Number:

* Gạch những nội dung không thích hợp.
Delete as appropriate

**Phụ lục số 2.2: Phụ lục của Giấy chứng nhận đăng kiểm viên
thực hiện công tác thẩm định thiết kế công trình biển**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 65 /2011/TT-BGTVT ngày 27 /12 /2011
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

**PHỤ LỤC CỦA GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KIỂM VIÊN
(Đăng kiểm viên thực hiện công tác thẩm định thiết kế công trình biển)**
Supplement to Certificate of Surveyor
(Surveyor carrying out design approval for off-shore installations)

A.SC2

Số Giấy chứng nhận đăng kiểm viên mà Phụ lục này đi kèm:

Reference number of the Certificate to which this Supplement is attached

Họ và tên đăng kiểm viên:

Số đăng kiểm viên:

Full Name of Surveyor

Surveyor Number

Được thực hiện (các) công việc thẩm định thiết kế sau đây (ghi “x” và ô thích hợp):

Has been qualified and permitted to carry out the following design approval (mark appropriate box with “x”).

Kết cấu Structure	S-MODU	Kết cấu MODUs (giàn tự nâng và bán chìm) Structure of Mobile Offshore Installations (Self Elevating Drilling Units and Semisubmersible Units)	
	S-F(P)SU	Kết cấu F(P)SU Structure of Floating (Production) Storage Units	
	S-FP	Kết cấu chân đế và kết cấu thượng tầng công trình biển cố định Structure of Jackets and Topsides of Fixed Offshore Installations	
	S-PL	Tính toán vẹn của đường ống biển, đường ống mềm và ống đứng động Integrity of Subsea Pipeline Systems, Flexible Pipe Systems and Dynamic Risers	
	S-SPM	Kết cấu phao neo Structure of Single Point Mooring Systems	
Thiết bị thượng tầng trên công trình biển Topside Equipment and Facilities on Offshore Installations	M-MODU	Máy, điện và trang thiết bị công trình biển di động Machinery, Electrical Installations and Related Equipment on Mobile Offshore Installations	
	M-F(P)SO	Máy, điện và trang thiết bị trên kho chứa nổi Machinery, Electrical Installations and Related Equipment on Floating (Production) Storage Units	
	M-FP	Máy, điện và trang thiết bị trên công trình biển cố định Machinery, Electrical Installations and Related Equipment on Fixed Offshore Installations	
	M-PL	Hệ thống liên quan đến đường ống biển Subsea Pipeline Related Systems	
	M-SPM	Thiết bị và các hệ thống trên phao neo Equipment and Systems on Single Point Mooring Systems	

Vật liệu/ trang thiết bị	ED-OFF	Thiết bị nâng trên công trình biển Lifting Appliances on Offshore Installations	
Material/ Equipment	EW-OFF	Hàn và vật liệu trên công trình biển Welding and Materials used for Offshore Installations	

Nội dung khác (mô tả) - Others (description)

Phụ lục này có hiệu lực đến ngày:
This Supplement is valid to

Nơi cấp: Hà Nội
Place of issue Ha Noi

Ngày cấp:
Date of issue

CỤC TRƯỞNG
GENERAL DIRECTOR

Số Phụ lục:
Reference Number:

Phụ lục số 2.3: Phụ lục của Giấy chứng nhận đăng kiểm viên thực hiện công tác kiểm tra
(Ban hành kèm theo Thông tư số 65/2011/TT-BGTVT ngày 27/12/2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

A-SC3/1

PHỤ LỤC CỦA GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KIỂM VIÊN
(Đăng kiểm viên thực hiện công tác kiểm tra)
Supplement to Certificate of Surveyor
(Surveyor carrying out surveys)

Số Giấy chứng nhận đăng kiểm viên mà Phụ lục này đi kèm:
Reference number of the Certificate to which this Supplement is attached

Họ và tên đăng kiểm viên:
Full Name of Surveyor

Số đăng kiểm viên:
Surveyor Number

Được thực hiện (các) công việc kiểm tra sau đây (ghi "x" và ô thích hợp):
Has been qualified and permitted to carry out the following survey(s) (mark appropriate box with "x").

Kiểu tàu	Hàng tổng hợp	Tàu đặc biệt				Tàu đặc biệt (ESP)			Tàu cao tốc	Tàu khách	Công trình biển								
		Chở khi		Chở hóa chất	Chở hàng rời	Chở dầu	CTB cố định				Đường ống biển		MODU						
		Nhiệt độ thấp	Điều áp				Thép	Bê tông cốt thép			Ống thép	Đường ống mềm/ ống đứng động	Giàn tự nâng	Dạng tàu	Giàn bán chìm				
Hàng mục																			
Kiểm tra phân cấp	Thân tàu/ Kết cấu công trình biển	Kiểm tra trong đóng mới																	
		Kiểm tra định kỳ																	
		Kiểm tra trên dầm/dưới nước																	
		Kiểm tra trung gian/ hàng năm																	
		Kiểm tra bất thường																	
		Sự cố/ Hư hỏng																	
		Tàu nhiều tuổi (KT định kỳ) (Tàu ≥ 15 năm)																	
		Tàu nhiều tuổi (KT trung gian/ hàng năm) (Tàu ≥ 15 năm)																	
		Kiểm tra trong đóng mới																	
		Kiểm tra định kỳ																	
		Kiểm tra bất thường																	
		Kiểm tra trung gian/ hàng năm																	
		PMS																	
		Nội hơi																	
		Nội dung khác (mô tả) - Others (description)																	

	Thực hiện với		
	MĐ		

Kiểm tra theo luật và đăng ký trang thiết bị				Vật liệu/Trang thiết bị/Hàn			
An toàn kết cấu tàu hàng	KT lần đầu			An toàn trang thiết bị	KT lần đầu		
	KT định kỳ				KT định kỳ/ chu kỳ		
	KT hàng năm/ trung gian				KT hàng năm		
An toàn vô tuyến điện	KT lần đầu			An toàn tàu cao tốc	KT lần đầu		
	KT định kỳ/ chu kỳ				KT định kỳ/ chu kỳ		
Thiết bị nâng hàng của tàu	Lần đầu			Thiết bị lạnh	KT lần đầu		
	Thủ tải				KT định kỳ		
	Hàng năm				KT hàng năm/ trung gian		
Ngân ngừa ô nhiễm không khí	KT lần đầu			Phù hợp chở xô hóa chất	KT lần đầu		
	KT định kỳ				KT định kỳ		
	KT hàng năm/ trung gian				KT hàng năm/ trung gian		
Vật liệu				Đánh giá cơ sở sản xuất/ cung cấp dịch vụ			
Động cơ dẫn động							
Nồi hơi				Nội dung khác (mô tả) - Others (description)			
Bình chịu áp lực							
Máy phụ							
Thiết bị nâng							
Thiết bị điện							
Thiết bị tự động							
Thiết bị neo, xích neo							
Thiết bị vô tuyến điện							
Thiết bị hàng hải							
Thiết bị cứu sinh							
Thiết bị cứu hoả							
Container							
Chứng nhận quy trình hàn							
Chứng nhận thợ hàn							

Màn khô	KT lần đầu			An toàn Modu	KT lần đầu		
	KT định kỳ				KT định kỳ		
	KT hàng năm				KT hàng năm/ trung gian		
An toàn tàu khách theo SOLAS	KT lần đầu			Ngân ngừa ô nhiễm nước thải	KT lần đầu		
	KT định kỳ/ chu kỳ				KT định kỳ		
	KT định kỳ				KT định kỳ		
Ngân ngừa ô nhiễm dầu	KT lần đầu			Ô nhiễm do chất lỏng độc chở xô	KT lần đầu		
	KT định kỳ				KT định kỳ		
	KT hàng năm/ trung gian				KT hàng năm/ trung gian		
Phù hợp chở xô khí hóa lỏng	KT lần đầu			Thiết bị nâng của công trình biển	KT lần đầu		
	KT định kỳ				KT định kỳ		
	KT hàng năm/ trung gian				KT hàng năm/ trung gian		
Kiểm tra hệ thống chống hà				Kiểm tra cấp giấy chứng nhận dung tích			

Luật Việt Nam

www.luatvietnam.vn



Phụ lục này có hiệu lực đến ngày:
This Supplement is valid to

Nơi cấp:
Place of issue

Hà Nội
Ha Noi

Ngày cấp:
Date of issue

CỤC TRƯỞNG
GENERAL DIRECTOR

Số Phụ lục:

Reference Number:

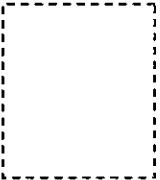
www.LuatVietnam.vn

Phụ lục số 3: Mẫu Thẻ Đăng kiểm viên tàu biển
(Ban hành kèm theo Thông tư số 65/2011/TT-BGTVT ngày 27/12/2011
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Quy cách thẻ: hình chữ nhật, kích thước 85,5 mm x 54,0 mm; in trên bìa cứng; một mặt sử dụng tiếng Việt, mặt còn lại sử dụng tiếng Anh.

Thẻ có đóng dấu giáp lai của VR tại ảnh của đăng kiểm viên.

Mặt trước

	BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
	THẺ ĐĂNG KIỂM VIÊN TÀU BIỂN
Họ và tên: Nguyễn Văn A	
Hạng đăng kiểm viên: BẬC CAO	
Ngày hết hạn: 31/12/2012	Số đăng kiểm viên: 234
Ngày cấp: 31/12/2011	

Mặt sau

	MINISTRY OF TRANSPORT VIETNAM REGISTER
	SEA-GOING SHIP SURVEYOR CARD
Name: Nguyễn Văn A	
Surveyor Grade: SENIOR	
Expiry Date: 31/12/2012	Surveyor Number: 1234
Date of Issue: 31 December 2011	

1. The first step in the process is to identify the problem or issue that needs to be addressed. This involves gathering information and understanding the context of the situation.

[illegible]